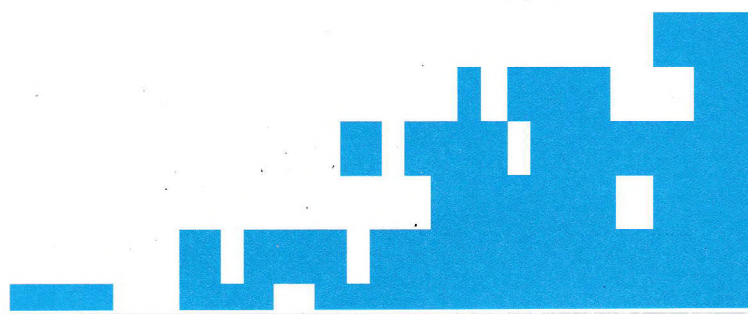


**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY SẢN CÀ MAU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY SẢN CÀ MAU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Nguyên Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Chiến Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Việt Luận	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Duy	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Tản Hoài	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Nguyên Khánh
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Số: 90/2025/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2025 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán, bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2023-026-1

Lý Trung Thành
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2822-2025-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		364.081.501.410	344.206.187.768
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.405.436.038	23.509.688.734
1. Tiền	111	4.1	20.405.436.038	23.509.688.734
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		42.928.944.263	18.173.642.502
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	42.928.944.263	18.173.642.502
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.390.810.620	61.769.952.539
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	90.270.869.734	56.845.449.223
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.739.815.600	1.420.029.268
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	3.380.125.286	3.594.485.248
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(90.011.200)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	198.805.820.349	237.317.873.862
1. Hàng tồn kho	141		203.840.150.769	241.646.112.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.034.330.420)	(4.328.238.410)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.550.490.140	3.435.030.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	1.252.676.494	1.372.192.598
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	4.297.813.646	2.062.837.533
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.313.774.882	89.845.900.307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.314.500.000	1.345.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	1.314.500.000	1.345.500.000
II. Tài sản cố định	220		71.639.639.737	73.566.882.561
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	71.154.302.542	73.058.959.726
Nguyên giá	222		195.936.364.272	192.187.223.895
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124.782.061.730)	(119.128.264.169)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	485.337.195	507.922.835
Nguyên giá	228		788.499.886	788.499.886
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(303.162.691)	(280.577.051)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.500.000.000	3.692.949.610
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.6	2.500.000.000	3.692.949.610
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.500.000.000	8.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	5.500.000.000	8.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.359.635.145	2.740.568.136
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	2.359.635.145	2.740.568.136
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		447.395.276.292	434.052.088.075

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		273.904.266.458	281.521.272.786
I. Nợ ngắn hạn	310		273.904.266.458	281.521.272.786
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	31.091.365.748	35.073.325.637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.058.759.027	972.601.258
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	1.437.290.556	1.380.611.508
4. Phải trả người lao động	314	4.12	11.744.905.260	9.375.429.164
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	4.537.880.753	5.735.562.993
6. Vay ngắn hạn	320	4.14	221.236.837.469	226.274.257.734
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		910.509.372	339.156.117
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.886.718.273	2.370.328.375
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		173.491.009.834	152.530.815.289
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	173.491.009.834	152.530.815.289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.485.790.000	97.485.790.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.485.790.000	97.485.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.795.380.849	3.795.380.849
3. Cổ phiếu quỹ	415		(15.471.908.920)	(15.471.908.920)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.681.747.905	66.721.553.360
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		54.801.845.708	51.239.043.212
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.879.902.197	15.482.510.148
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		447.395.276.292	434.052.088.075

Phê duyệt

Người lập



Bùi Nguyên Khánh
Tổng Giám đốc

Trần Trọng Tài
Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 10 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		684.349.494.111	570.631.901.944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	1.133.189.193
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	684.349.494.111	569.498.712.751
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	594.926.561.239	493.884.742.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		89.422.932.872	75.613.970.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	12.273.009.570	9.240.279.353
7. Chi phí tài chính	22	5.4	13.713.668.490	12.963.068.238
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		9.761.172.464	10.555.920.949
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	34.650.793.843	29.174.487.257
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	18.144.040.795	16.298.768.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.187.439.314	26.417.925.770
11. Thu nhập khác	31		1.100.095.679	1.106.155.281
12. Chi phí khác	32		527.942.248	646.942.748
13. Lợi nhuận khác	40		572.153.431	459.212.533
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.759.592.745	26.877.138.303
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	2.879.690.548	2.122.696.591
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	22.758.564
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.879.902.197	24.731.683.148
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.4	3.555	2.386
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.15.4	3.555	2.386

Phê duyệt

**Bùi Nguyên Khánh**
Tổng Giám đốc

Người lập

Trần Trọng Tài
Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.759.592.745	26.877.138.303
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02	5.7	7.485.832.101	7.262.354.791
Các khoản dự phòng	03	5.7	1.277.445.265	(262.742.357)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(291.113.128)	(157.629.180)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.866.589.379)	(1.791.497.296)
Chi phí lãi vay	06	5.4	9.761.172.464	10.555.920.949
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		52.126.340.068	42.483.545.210
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.528.881.990)	(1.027.228.650)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.805.961.503	(18.392.678.144)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.252.381.987)	654.605.432
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		500.449.095	649.545.806
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.761.172.464)	(10.555.920.949)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(2.827.128.928)	(2.217.186.469)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	117.942.860
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.154.144.754)	(1.919.820.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.909.040.543	9.792.804.498
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.414.070.457)	(8.109.179.786)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		502.709.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(21.755.301.761)	(18.173.642.502)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	28.093.929.167
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.655.420.798	1.741.670.848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.011.242.329)	3.552.777.727

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2.425.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	710.477.627.584	715.029.164.968
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(715.549.482.909)	(703.037.978.233)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.107.264.300)	(17.864.968.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.179.119.625)	(3.448.781.610)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		(3.281.321.411)	9.896.800.615
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		23.509.688.734	13.324.049.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		177.068.715	288.838.411
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	20.405.436.038	23.509.688.734

Phê duyệt



Bùi Nguyên Khánh
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Người lập

Trần Trọng Tài
Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 04 năm 2023 với mã số doanh nghiệp 2000105020 để cập nhật thông tin người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1065/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu với mã chứng khoán CAT.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 97.485.790.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 619 (31/12/2023: 618).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chi tiết: sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các mặt hàng thủy hải sản.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Khóm 4, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Khu vực 4, thị trấn Sông Đốc, Huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua, tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 03 - 20 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 15 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| ▪ Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 09 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Khóm 7, Phường 8, thành phố Cà Mau: quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao;
- Lô văn phòng số 2.19 căn hộ Prince số 17-19-21 Nguyễn Văn Trỗi, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh: quyền sở hữu được khấu hao trong 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (08 năm).

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, nâng cấp thiết bị, nhà xưởng;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí chi phí cước tàu, vận chuyển, bốc xếp; chi phí thuê kho và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp; thuế, phí và lệ phí; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

- *Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới:*

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/12/2015 của Chính phủ, Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới có hoạt động chế biến thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

- *Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc:*

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/12/2015 của Chính phủ, Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc có hoạt động chế biến thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- | | |
|---|-----|
| ▪ Xuất khẩu | 0% |
| ▪ Tôm, cá tươi đông lạnh ở khâu kinh doanh thương mại | 5% |
| ▪ Các hàng hóa, dịch vụ khác | 10% |

Theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 110/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024 và theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 142/2024/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Cụ thể, các hàng hóa, dịch vụ sau đây được áp dụng thuế suất thuế GTGT 8%:

- Chả cá đông lạnh, hàng hóa xuất bán nội địa;
- Dịch vụ liên quan đến hoạt động cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	814.577.382	1.371.049.809
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.590.858.656	22.138.638.925
Cộng	<u>20.405.436.038</u>	<u>23.509.688.734</u>

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	42.928.944.263	42.928.944.263	18.173.642.502	18.173.642.502
Dài hạn:				
Trái phiếu (*)	5.500.000.000	5.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000

(*) Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu tại ngày 31/12/2024 đang được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng - Xem thêm Mục 4.14.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Amanda Seafood Pte Ltd	57.859.946.967	33.579.443.600
Premier Marine Canada INC	20.883.006.772	19.040.510.850
Các khách hàng khác (*)	11.527.915.995	4.225.494.773
Cộng	<u>90.270.869.734</u>	<u>56.845.449.223</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khác bên liên quan - Xem thêm Mục 8	2.065.844.887	-	2.065.844.887	
Lãi dự thu tiền gửi	573.255.863	-	456.465.973	
Phải thu khác	741.024.536	-	1.072.174.388	(90.011.200)
Cộng	3.380.125.286	-	3.594.485.248	(90.011.200)
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	1.314.500.000	-	1.345.500.000	-

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.059.380.592	-	5.022.489.014	-
Công cụ, dụng cụ	380.876.267	-	616.894.440	-
Thành phẩm	195.399.893.910	(5.034.330.420)	236.006.728.818	(4.328.238.410)
Cộng	203.840.150.769	(5.034.330.420)	241.646.112.272	(4.328.238.410)

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Chi phí di dời nhà xưởng phục vụ dự án kho lạnh 1.200 tấn tại Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau	2.500.000.000	2.500.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	1.192.949.610
Cộng	2.500.000.000	3.692.949.610

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2024	64.476.805.828	116.849.172.351	7.222.755.272	215.011.990	3.423.478.454	192.187.223.895
Mua trong năm	-	2.319.456.448	-	-	306.115.445	2.625.571.893
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.647.200.872	1.800.575.572	-	-	-	3.447.776.444
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.308.596.440)	(15.611.520)	-	-	(2.324.207.960)
Tại ngày 31/12/2024	66.124.006.700	118.660.607.931	7.207.143.752	215.011.990	3.729.593.899	195.936.364.272
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2024	30.080.748.745	80.170.809.976	6.322.481.030	183.395.864	2.370.828.554	119.128.264.169
Khấu hao trong năm	2.129.052.554	4.743.685.673	279.376.223	19.200.000	291.932.011	7.463.246.461
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.793.837.380)	(15.611.520)	-	-	(1.809.448.900)
Tại ngày 31/12/2024	32.209.801.299	83.120.658.269	6.586.245.733	202.595.864	2.662.760.565	124.782.061.730
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2024	34.396.057.083	36.678.362.375	900.274.242	31.616.126	1.052.649.900	73.058.959.726
Tại ngày 31/12/2024	33.914.205.401	35.539.949.662	620.898.019	12.416.126	1.066.833.334	71.154.302.542

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.14.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 56.803.787.400 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	555.947.886	232.552.000	788.499.886
Tại ngày 31/12/2024	555.947.886	232.552.000	788.499.886
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	62.691.735	217.885.316	280.577.051
Khấu hao trong năm	7.918.956	14.666.684	22.585.640
Tại ngày 31/12/2024	70.610.691	232.552.000	303.162.691
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	493.256.151	14.666.684	507.922.835
Tại ngày 31/12/2024	485.337.195	-	485.337.195

Quyền sử dụng đất tại Khóm 7, Phường 8, thành phố Cà Mau và quyền sở hữu lô văn phòng số 2.19 căn hộ Prince số 17-19-21 Nguyễn Văn Trỗi, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.14.

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	179.189.010	266.956.208
Các khoản khác	1.073.487.484	1.105.236.390
Cộng	1.252.676.494	1.372.192.598
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.285.715.872	900.720.968
Chi phí sửa chữa, nâng cấp thiết bị, nhà xưởng	616.491.817	936.002.647
Các khoản khác	457.427.456	903.844.521
Cộng	2.359.635.145	2.740.568.136

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan	-	-	2.649.398	2.649.398
Phải trả cho người bán:				
Doanh nghiệp tư nhân Thủy sản Trường Phát	12.456.581.900	12.456.581.900	-	-
Công ty TNHH MTV Thủy sản Ngọc Thạch	2.585.262.100	2.585.262.100	2.790.065.500	2.790.065.500
Các nhà cung cấp khác (*)	16.049.521.748	16.049.521.748	32.280.610.739	32.280.610.739
Cộng	31.091.365.748	31.091.365.748	35.073.325.637	35.073.325.637

(*) Tại ngày 31/12/2024, phải trả cho các nhà cung cấp khác có số dư mỗi nhà cung cấp nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Số phát sinh VND	Số đã khấu trừ VND	Số được hoàn VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.297.813.646	8.603.492.246	(907.310.241)	(5.461.205.892)	2.062.837.533

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đã khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	907.310.241	-	(907.310.241)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	744.214.589	(744.214.589)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	748.148.816	2.879.690.548	(2.827.128.928)	-	695.587.196
Thuế thu nhập cá nhân	24.208.917	668.670.609	(663.974.585)	-	19.512.893
Thuế tài nguyên	5.787.044	65.366.132	(65.944.728)	-	6.365.640
Tiền thuê đất	659.145.779	-	-	-	659.145.779
Các loại thuế khác	-	55.972.033	(55.972.033)	-	-
Cộng	1.437.290.556	5.321.224.152	(4.357.234.863)	(907.310.241)	1.380.611.508

4.12. Phải trả người lao động

Là tiền lương còn phải trả cho người lao động tại ngày 31/12/2024.

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Cổ tức phải trả	2.664.080.455	3.522.171.755
Nhận ký quỹ, ký cược	831.000.000	615.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.042.800.298	1.598.391.238
Cộng	4.537.880.753	5.735.562.993

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng bằng VND:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	94.867.097.123	94.867.097.123	271.706.013.498	(271.340.411.136)	94.501.494.761	94.501.494.761
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	69.952.576.049	69.952.576.049	151.724.022.038	(136.763.330.802)	54.991.884.813	54.991.884.813
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	20.739.158.237	20.739.158.237	98.655.671.868	(127.915.710.176)	49.999.196.545	49.999.196.545
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	19.977.938.600	19.977.938.600	60.138.799.622	(53.252.645.722)	13.091.784.700	13.091.784.700
Cộng	205.536.770.009	205.536.770.009	582.224.507.026	(589.272.097.836)	212.584.360.819	212.584.360.819
Vay ngân hàng bằng USD:						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	10.067.094.000	10.067.094.000	32.937.758.400	(36.560.561.315)	13.689.896.915	13.689.896.915
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.632.973.460	5.632.973.460	20.831.545.074	(15.198.571.614)	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	74.483.817.084	(74.483.817.084)	-	-
Cộng	15.700.067.460	15.700.067.460	128.253.120.558	(126.242.950.013)	13.689.896.915	13.689.896.915
Tổng cộng	221.236.837.469	221.236.837.469	710.477.627.584	(715.515.047.849)	226.274.257.734	226.274.257.734



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau:

Hạn mức vay: 80.000.000.000 VND
Thời hạn vay: Dưới 12 tháng
Lãi suất: 2,0% - 5,5%/năm
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo: - Tiền gửi có kỳ hạn - Xem thêm Mục 4.2
- Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành - Xem thêm Mục 4.2
- Toàn bộ TSCĐ xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc - Xem thêm Mục 4.7

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau:

Hạn mức vay: 70.000.000.000 VND
Thời hạn vay: Dưới 12 tháng
Lãi suất: 3,8% - 8,0%/năm
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo: - Tiền gửi có kỳ hạn - Xem thêm Mục 4.2
- Toàn bộ tài sản cố định phân xưởng 196 thuộc xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới - Xem thêm Mục 4.7
- Quyền sở hữu lô văn phòng số 2.19 căn hộ Prince số 17-19-21 Nguyễn Văn Trỗi, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh - Xem thêm Mục 4.8

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau:

Hạn mức vay: 140.000.000.000 VND
Thời hạn vay: Dưới 12 tháng
Lãi suất: 4,0% - 5,5%/năm
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo: - Tiền gửi có kỳ hạn - Xem thêm Mục 4.2
- Toàn bộ tài sản cố định xí nghiệp chế biến thủy sản Đàm Dơi và phân xưởng 118 thuộc Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới - Xem thêm Mục 4.7
- Quyền sử dụng đất tại Khóm 7, Phường 8, thành phố Cà Mau - Xem thêm Mục 4.8

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh:

Hạn mức vay: 40.000.000.000 VND
Thời hạn vay: Dưới 12 tháng
Lãi suất: 7,5% - 8,0%/năm
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo: Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành - Xem thêm Mục 4.2

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Vốn chủ sở hữu****4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	62.596.577.357	145.974.858.286
Lãi trong năm trước	-	-	-	24.731.683.148	24.731.683.148
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.437.270.859)	(1.437.270.859)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(671.090.286)	(671.090.286)
Chia cổ tức	-	-	-	(18.498.346.000)	(18.498.346.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	(773.776.080)	3.204.757.080	-	2.430.981.000
Tại ngày 01/01/2024	97.485.790.000	3.795.380.849	(15.471.908.920)	66.721.553.360	152.530.815.289
Lãi trong năm nay	-	-	-	32.879.902.197	32.879.902.197
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.175.900.989)	(2.175.900.989)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(494.633.663)	(494.633.663)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.249.173.000)	(9.249.173.000)
Tại ngày 31/12/2024	97.485.790.000	3.795.380.849	(15.471.908.920)	87.681.747.905	173.491.009.834

Việc phân phối lợi nhuận trong năm nay được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 52/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 03 năm 2024.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Cổ đông	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	9.750.000.000	10,00	9.750.000.000	10,00
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	10.825.000.000	11,11	10.825.000.000	11,11
Các cổ đông khác	76.910.790.000	78,89	76.910.790.000	78,89
Cộng	97.485.790.000	100,00	97.485.790.000	100,00

4.15.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	499.406	499.406
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.249.173	9.249.173

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.15.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	32.879.902.197	24.731.683.148
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.670.534.652)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	32.879.902.197	22.061.148.496
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	9.249.173	9.246.259
Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.555	2.386

(*) Tại ngày báo cáo tài chính, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi do Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích cho năm 2024. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu" có thể giảm, dẫn đến việc lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu trên cổ phiếu giảm tương ứng.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15.5. Cổ tức

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức năm 2022 (10%)	-	9.249.173.000
Cổ tức đợt 1 năm 2023 (10%)	-	9.249.173.000
Cổ tức đợt 2 năm 2023 (10%)	9.249.173.000	-
Cộng	9.249.173.000	18.498.346.000

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 52/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 03 năm 2024, cổ tức năm 2023 được chia với tỷ lệ 20% vốn điều lệ.

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
USD	704.468,76	852.402,20
Nợ khó đòi đã xử lý	90.011.200	698.506.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu xuất khẩu	660.864.415.356	538.322.876.171
Doanh thu nội địa	23.485.078.755	32.309.025.773
Hàng bán bị trả lại	-	(1.133.189.193)
Doanh thu thuần	684.349.494.111	569.498.712.751
Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan - Xem thêm Mục 8	1.805.453.000	965.600.000

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	586.981.759.833	478.370.678.509
Giá vốn khác	7.238.709.396	15.519.582.592
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	706.092.010	(5.518.373)
Cộng	594.926.561.239	493.884.742.728

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	1.687.663.137	1.791.497.296
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.209.685.754	7.223.066.250
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	291.113.128	157.629.180
Doanh thu hoạt động tài chính khác	84.547.551	68.066.527
Cộng	12.273.009.570	9.240.279.353

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	9.761.172.464	10.555.920.949
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.952.496.026	2.407.147.289
Cộng	13.713.668.490	12.963.068.238

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí cước tàu, vận chuyển, bốc xếp	12.816.829.349	9.586.313.202
Chi phí thuê kho	12.535.244.587	10.549.176.515
Chi phí khác	9.298.719.907	9.038.997.540
Cộng	34.650.793.843	29.174.487.257

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.451.134.367	10.858.835.565
Chi phí đồ dùng văn phòng	171.614.226	146.945.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	435.069.326	516.472.574
Thuế, phí và lệ phí	94.810.418	203.450.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.336.564.448	940.547.626
Chi phí bằng tiền khác	3.654.848.010	3.632.516.820
Cộng	18.144.040.795	16.298.768.111

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	465.987.472.296	439.641.393.263
Chi phí nhân công	67.900.302.668	58.244.442.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.485.832.101	7.262.354.791
Chi phí dự phòng	1.277.445.265	(262.742.357)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.063.868.660	40.440.297.780
Chi phí khác bằng tiền	14.440.315.671	14.767.529.905
Cộng	607.155.236.661	560.093.275.431

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.598.117.012	1.947.225.993
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	281.573.536	175.470.598
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.879.690.548	2.122.696.591

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	35.759.592.745	26.877.138.303
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.568.609.778	761.782.517
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(462.610.117)	(919.456.129)
Trừ: Thu nhập miễn thuế	(17.351.058.952)	(12.666.405.605)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	19.514.533.454	14.053.059.086
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất thuế TNDN 20%</i>	<i>6.466.636.666</i>	<i>5.419.200.850</i>
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất thuế TNDN 10%</i>	<i>13.047.896.788</i>	<i>8.633.858.236</i>
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN 20%	1.293.327.333	1.083.840.169
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN 10%	1.304.789.679	863.385.824
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	2.598.117.012	1.947.225.993

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	710.477.627.584	715.029.164.968

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(715.549.482.909)	(703.037.978.233)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp, hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty là từ sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh;
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty hoàn toàn tại tỉnh Cà Mau nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

Do vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh và khu vực địa lý.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày</u> 31/12/2024 VND	<u>Tại ngày</u> 01/01/2024 VND
Tạm ứng tiền mua đất xây dựng nhà xưởng - Xem thêm Mục 4.4:		
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	2.065.844.887	2.065.844.887

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng - Xem thêm Mục 5.1:		
Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh	1.805.453.000	965.600.000
Chia cổ tức:		
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.554.992.150	7.366.984.300

Thù lao của Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Chủ tịch	60.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch	60.000.000	48.000.000
Ông Bùi Nguyên Khánh	Thành viên	60.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên	60.000.000	48.000.000
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	60.000.000	48.000.000
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên	60.000.000	48.000.000
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên	60.000.000	48.000.000
Cộng		420.000.000	336.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc	383.027.500	392.658.800
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Phó Tổng Giám đốc	335.821.500	337.826.146
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	309.700.950	289.509.000
Ông Tô Tàn Hoài	Phó Tổng Giám đốc	337.515.900	306.170.400
Ông Trần Trọng Tài	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	333.065.500	313.508.600
Cộng		1.699.131.350	1.639.672.946

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2024 VND</u>	<u>Năm 2023 VND</u>
Ông Đặng Chiến Thắng	Trưởng ban	48.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Việt Luận	Thành viên	36.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Hữu Duy	Thành viên	36.000.000	18.000.000
Cộng		120.000.000	78.000.000

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	<u>Năm 2023 VND (Được báo cáo lại)</u>	<u>Năm 2023 VND (Đã được báo cáo trước đây)</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.386	2.675
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.386	2.675

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được báo cáo lại do Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 52/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 03 năm 2024.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Phê duyệt



Bùi Nguyên Khánh
Tổng Giám đốc

Người lập

Trần Trọng Tài
Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 10 tháng 03 năm 2025

RSM Vietnam

Ho Chi Minh City Head Office
3A Floor, L'Mak The Signature Building
147-147Bis Hai Ba Trung Street
Vo Thi Sau Ward, District 3
Ho Chi Minh City, Vietnam

T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn

www.rsm.global/vietnam

Ha Noi Office
25th Floor, Tower A, Discovery Complex Building
No. 302 Cau Gay Street
Dich Vong Ward, Cau Gay District
Ha Noi, Vietnam

T +8424 3795 5353
contact_hn@rsm.com.vn

RSM Vietnam is a member of the RSM Network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm, each of which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity of any description in any jurisdiction.

The RSM network is administered by RSM International Limited, a company registered in England and Wales (company number 4040598) whose registered office is at 50 Cannon Street, London EC4N 6JJ. The brand and trademark RSM and other intellectual property rights used by members of the network are owned by RSM International Association, an association governed by article 60 et seq of the Civil Code of Switzerland whose seat is in Zug.